

Số: 15/QĐ-BVSKTT

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh

Căn cứ Quy định của Luật ngân sách Nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-SYT ngày 30/12/2025 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Y tế (b/c);
- BGĐ BV;
- Các khoa, phòng;
- Cổng thông tin điện tử BV;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Phúc

BỆNH VIỆN SỨC KHỎE TÂM THẦN HÀ TĨNH
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BVSKTT ngày 14/01/2025 của Giám đốc Bệnh viện
 Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	Số còn lại cấp qua Kho bạc nhà nước
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1. Số thu phí, lệ phí			
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại			
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN			
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.637.000.000	221.000.000	27.416.000.000
1. Chi quản lý hành chính	0	0	0
<i>Chương 423 - Loại 340 - Khoản 341</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.1 Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2 Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2. Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	20.267.000.000	221.000.000	20.046.000.000
<i>Chương 423 - Loại 130 - Khoản 132</i>	<i>20.267.000.000</i>	<i>221.000.000</i>	<i>20.046.000.000</i>
2.1 Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
2.2 Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (*)	20.267.000.000	221.000.000	20.046.000.000
3. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.370.000.000	0	7.370.000.000
<i>Chương 423 - Loại 370 - Khoản 398</i>	<i>7.370.000.000</i>	<i>0</i>	<i>7.370.000.000</i>
3.1 Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
3.2 Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (**)	7.370.000.000		7.370.000.000
4. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0
<i>Chương 423 - Loại 070 - Khoản 085</i>			
4.1 Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
4.2 Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			

Bảng chữ: (Hai mươi bảy tỷ, bốn trăm mười sáu triệu đồng chẵn).

Ghi chú:

(*) Bao gồm: quỹ lương và các khoản chi theo lương: 14.390 triệu đồng (trong đó khối khám chữa bệnh: 10.501 triệu đồng; cơ sở nuôi dưỡng tâm thần: 3.889 triệu đồng); Định mức chi thường xuyên: 1.841 triệu đồng (trong đó khối khám chữa bệnh: 1.227 triệu đồng; cơ sở nuôi dưỡng tâm thần: 614 triệu đồng); Tiền khen thưởng theo NĐ73: 639 triệu đồng (trong đó khối khám chữa bệnh: 465 triệu đồng; cơ sở nuôi dưỡng tâm thần: 174 triệu đồng); Chi bồi dưỡng bằng hiện vật: 536 triệu đồng; Phụ cấp trực ở cơ sở nuôi dưỡng tâm thần: 140 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng hạng mục công trình: 2.500 triệu đồng (nội dung chi tiết theo QĐ số 3065/QĐ-UBND ngày 06/12/2025).

(**) Bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 181/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025: 3.211 triệu đồng; Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng tâm thần: 4.159 triệu đồng.